



UNIT 4: LEARNING WORLD



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
art	(n)	/ɑ:rt/	môn mỹ thuật
English	(n)	/'ɪŋ.ɡlɪʃ/	môn tiếng anh
geography	(n)	/dʒi'ɒɡ.rə.fi/	môn địa lí
history	(n)	/'hɪs.tər.i/	môn lịch sử
Pe (physical education)	(n)	/,pi: 'i:/, /fɪzɪkl edʒu 'keɪʃn/	môn giáo dục thể chất
science	(n)	/'saɪəns/	môn khoa học
ICT (Information and Communication Technology)	(n)	/,aɪ si: 'ti:/, /,ɪnfə ,meɪʃn ən kə ,mju: nɪ ,keɪʃn tek 'nɒlədʒi/	môn tin học
math	(n)	/mæθ/	môn toán
traditional	(adj)	/trə'dɪʃənl/	(thuộc) truyền thống
primary school	(n)	/'praɪ.mə.ri ,sku:l/	trường tiểu học
transport	(n)	/'træn.spɔ:t/	phương tiện đi lại
move	(v)	/mu:v/	di chuyển
river	(n)	/'rɪv.ər/	con sông
village	(n)	/'vɪl.ɪdʒ/	ngôi làng
private school	(n)	/,praɪvət 'sku:l/	trường tư thục
uniform	(n)	/'ju: nɪ.fɔ:m/	đồng phục
practical	(adj)	/'præktɪkl/	thực tế
channel	(n)	/'tʃæ.nəl/	kênh (tv)
secondary school	(n)	/'sekəndri sku:l/	trường trung học cơ sở
musical instrument	(n)	/'ɪn.strə.mənt/	nhạc cụ
spell	(v)	/spel/	đánh vần
repeat	(v)	/rɪ'pi:t/	lặp lại, nhắc lại
revise	(v)	/rɪ'vaɪz/	ôn tập
concentrate	(v)	/'kɒnsntreɪt/	tập trung
make notes	(v)	/meɪk nəʊts/	ghi chú
medium-sized	(adj)	/'mi:diəm saɪzd/	cỡ vừa
medium-sized school	(n)	/'mi:diəm saɪzd sku:l/	trường cỡ vừa
compulsory	(adj)	/kəm'pʌlsəri/	bắt buộc

optional	(adj)	/ˈɒp.ʃən.əl/	không bắt buộc
keep up with	(v.phr)	/ki:p/ /ʌp/ /wið/	theo kịp
boarding school	(n)	/ˈbɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
check	(v)	/tʃek/	kiểm tra
digital learning	(n)	/ˈdi:dʒɪtl ˈlɜ:nɪŋ/	học tập bằng
genius	(n)	/ˈdʒi:niəs/	thiên tài
grammar	(n)	/ˈgræmə(r)/	ngữ pháp
lottery	(n)	/ˈlɒtəri/	trò chơi xổ số
mime	(v)	/maɪm/	diễn kịch câm
practise	(v)	/ˈpræktɪs/	thực hành
project	(n)	/ˈprɒdʒekt/	dự án
secondary school	(n)	/ˈsekəndri sku:l/	trường trung học cơ sở
strict	(Adj)	/strikt/	ng nghiêm khắc
textbook	(n)	/ˈtekstbʊk/	sách giáo khoa
homeschooled	(adj)	/ˌhəʊmˈsku:ld/	học tại nhà
lonely	(adj)	/ˈləʊnli/	cô đơn, cô độc
negative	(adj)	/ˈnegətɪv/	tiêu cực
positive	(adj)	/ˈpɒzətɪv/	tích cực
speed	(n)	/spi:d/	tốc độ
work out	(v.phr)	/wɜ:k ˈaʊt/	luyện tập thể dục
folder	(n)	/ˈfəʊldə(r)/	bìa kẹp hồ sơ